

Bản án số: **145/2026/HNGĐ-ST**
Ngày: 29-5-2026
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Chiến Trực

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Sầm

- Bà Nguyễn Thị Thùy Dương

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tuấn Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9
– Vĩnh Long.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên
tòa:*** Bà Bùi Đình Thị Huyền Đăng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 384/2025/TLST–HNGĐ ngày 30 tháng 10
năm 2025 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa
vụ án ra xét xử số:114/2026/QĐXXST–HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 giữa các
đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: số 117/1 ấp T, xã T,
tỉnh Vĩnh Long. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Tan Wan M, sinh năm 1978; địa chỉ: JBTIK, Malaysia. Có đơn
xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/10/2025 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn
bà Phạm Thị T trình bày:*

Năm 2014, bà T và ông Tan Wan M đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban
nhân dân tỉnh B (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh V) theo giấy chứng kết hôn số:
130/200, Quyền số 01/2014 ngày 29/7/2014.

Sau khi kết hôn bà T sang Malaysia sinh sống cùng ông Tan Wan M. Bà T và
ông Tan Wan M sống chung với nhau đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn và không
còn tình cảm với nhau. Sau đó, bà T về Việt Nam sinh sống cho đến nay. Hiện tại
bà T sinh sống và làm việc tại Việt Nam còn ông Tan Wan M thì đang sinh sống và
làm việc tại Malaysia. Trong thời gian chung sống, bà T và ông Tan Wan M có 02
con chung là cháu T1, sinh ngày 24/11/2016 và cháu Tan Phạm Trung K, sinh ngày

15/9/2019. Bà T và ông Tan Wan M không có tài sản chung, không nợ tiền hay tài sản của ai.

Do bà T và ông Tan Wan M xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Hiện tại, bà T và ông Tan Wan M đã không còn tin tưởng nhau. Cuộc sống vợ chồng đã không thể hàn gắn. Do đó, ly hôn là cách tốt nhất để bà T và Tan Wan M có cuộc sống tự do cho mỗi người.

Vì thế, nay bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Đề nghị Tòa án tuyên cho bà T được ly hôn với ông Tan Wan M. Bà T không yêu cầu ông Tan Wan M cấp dưỡng nghĩa vụ vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu T1, sinh ngày 24/11/2016 và cháu Tan Phạm Trung K, sinh ngày 15/9/2019. Bà T không yêu cầu ông Tan Wan M cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Về tài sản chung: Bà T và ông Tan Wan M không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông Tan Wan M không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 28/4/2026 bà Phạm Thị T có đơn xin vắng mặt.

Theo nội dung bản tự khai ngày 13/3/2025 và Đơn xin vắng mặt ngày 13/3/2025 được công chứng ngày 13/3/2025 tại Văn phòng Công chứng N, tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long) do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giao nộp ngày 04/11/2025, bị đơn ông Tan Wan M trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông Tan Wan M có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông Tan Wan M đồng ý ly hôn với bà Phạm Thị T

Về con chung: Ông Tan Wan M đồng ý để bà T được nuôi 02 con chung là cháu T1, sinh ngày 24/11/2016 và cháu Tan Phạm Trung K, sinh ngày 15/9/2019. Ông Tan Wan M không cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Về tài sản chung: Ông Tan Wan M và bà Phạm Thị T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Tan Wan M và bà Phạm Thị T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết Ông Tan Wan M cam đoan lời khai trên hoàn toàn đúng sự thật. Việc ông Tan Wan M đồng ý ly hôn là tự nguyện, đúng với ý chí của ông Tan Wan M.

Ông Tan Wan M xin chịu trách nhiệm về lời khai của mình. Do ông Tan Wan M ở xa nên không thể có mặt theo sự triệu tập của Tòa án, vì thế ông Tan Wan M xin vắng mặt trong tất cả những lần triệu tập và quá trình tố tụng tại Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi

đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 21, 28, 35, 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật HNGĐ năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị T với ông Tan Wan M.

- Về con chung: bà T và ông Tan Wan M có 02 con chung là cháu T1, sinh ngày 24/11/2016 và cháu Tan Phạm Trung K, sinh ngày 15/9/2019. Sau khi ly hôn bà T trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu. Ông Tan Wan M không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung

- Tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bà Phạm Thị T có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Vĩnh Long yêu cầu ly hôn với ông Tan Wang M, quốc tịch Malaysia. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thẩm quyền quy định tại điều 35, điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật Tố tụng dân sự, luật Tố tụng hành chính, luật Tư pháp người chưa thành niên, luật Phá sản và luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[3] Về tố tụng: Bà Phạm Thị T và ông Tan Wan M có yêu cầu xét xử vắng mặt vì vậy căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Phạm Thị T và ông Tan Wan M.

[4] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Tan Wang M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, cả hai có đủ điều kiện kết hôn. Việc kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân tỉnh B (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh V) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/6/2014. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà Phạm Thị T và ông Tan Wang M được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Nguyên nhân bà Phạm Thị T và ông Tan Wang M không còn sống chung là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Xét thấy: Hiện nay bà Phạm Thị T và ông Tan Wang M không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Tòa án đã tạo điều kiện để bà Phạm Thị T và ông Tan Wang M hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng bà Phạm Thị T kiên quyết

muốn ly hôn và ông Tan Wang M cũng đồng ý ly hôn với bà T nên từ đó có căn cứ kết luận tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa bà Phạm Thị T và ông Tan Wang M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị T là phù hợp.

[5] Về con chung: Bà Phạm Thị T và ông Tan Wan M có 02 con chung tên là T1, sinh ngày 24/11/2016 và Tan Phạm Trung K, sinh ngày 15/9/2019 hiện đang sống chung với bà T, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không yêu cầu ông Tan Wan M cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn. Ông Tan Wan M đồng ý để con chung cho bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Tan Wan M không cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy, giao con chung tên là T1, sinh ngày 24/11/2016 và Tan Phạm Trung K, sinh ngày 15/9/2019 cho bà Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp lý. Bà Phạm Thị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[6] Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn do bà Phạm Thị T và ông Tan Wan M không có yêu cầu.

[7] Về tài sản chung: Bà Phạm Thị T và ông Tan Wan M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về nợ chung: Bà Phạm Thị T và ông Tan Wan M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Bà Phạm Thị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 469, Điều 477, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị T. Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Tan Wan M. Không xem xét giải quyết yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn do bà Phạm Thị T và ông Tan Wang M không có yêu cầu.

2. Về con chung: Giao con chung tên là T1, sinh ngày 24/11/2016 và Tan Phạm Trung K, sinh ngày 15/9/2049 cho bà Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Tan Wan M không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị T và ông Tan Wan M trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị T và ông Tan Wan M trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007156 ngày 24/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long và đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo:

Bà Phạm Thị T được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ. Đối với ông Tan Wan M thời

hạn kháng cáo bản án là 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Phòng THADS khu vực 9 – Vĩnh Long;
- UBND tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã T, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Mai Chiến Trục